

Chương 2: Ngôn ngữ xây dựng web tĩnh HTML

Giảng Viên: ThS. Tạ Việt Phương

Nội dung



- Ngôn ngữ xây dựng web tĩnh HTML
- Các đối tượng trên Form



Giới thiệu HTML

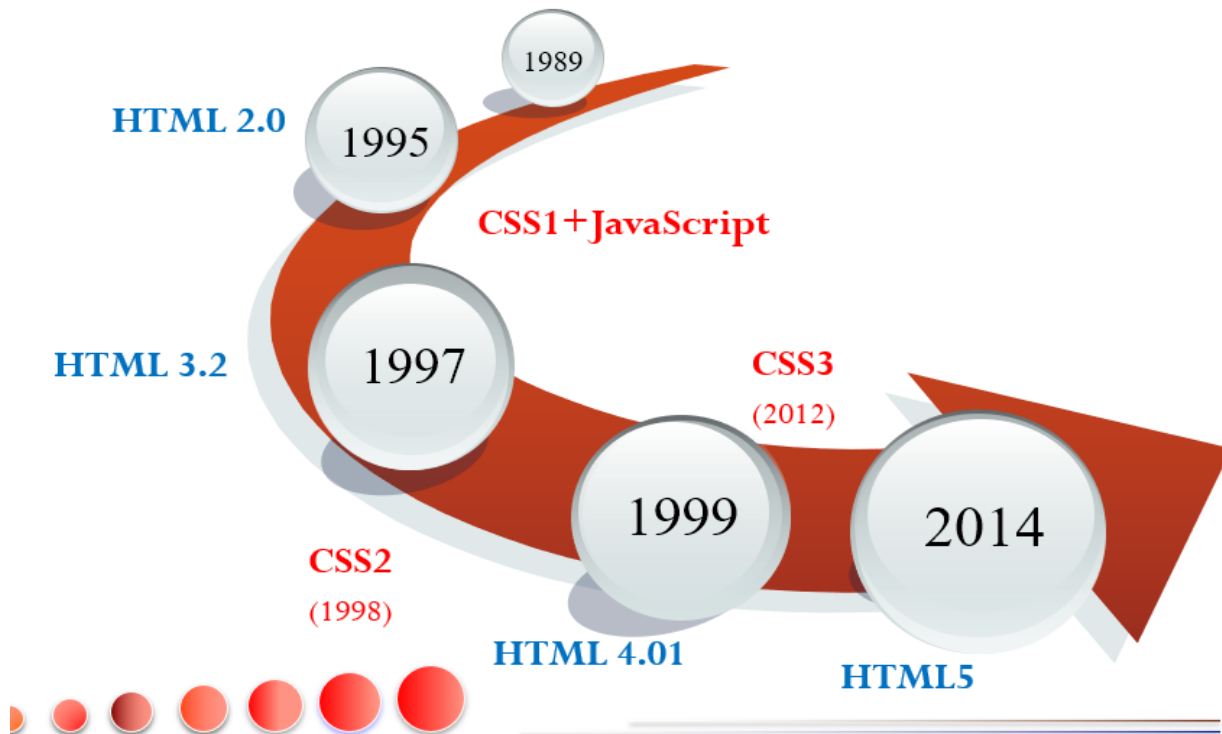


- HTML = **H**yper**T**ext **M**arkup **L**anguage – Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản – Ngôn ngữ để viết các trang web.
 - **HyperText**: là dạng văn bản có chứa link liên kết đến văn bản khác
 - **Markup language**: là ngôn ngữ dùng để mô tả cấu trúc, bố cục nội dung của văn bản.
 - HTML **không** phải là ngôn ngữ lập trình.
- Do Tim Berner Lee phát minh và được W3C (World Wide Web Consortium) đưa thành chuẩn năm 1994.



Lịch sử phát triển HTML

HTML-Tim Berners Lee



Đặc điểm HTML

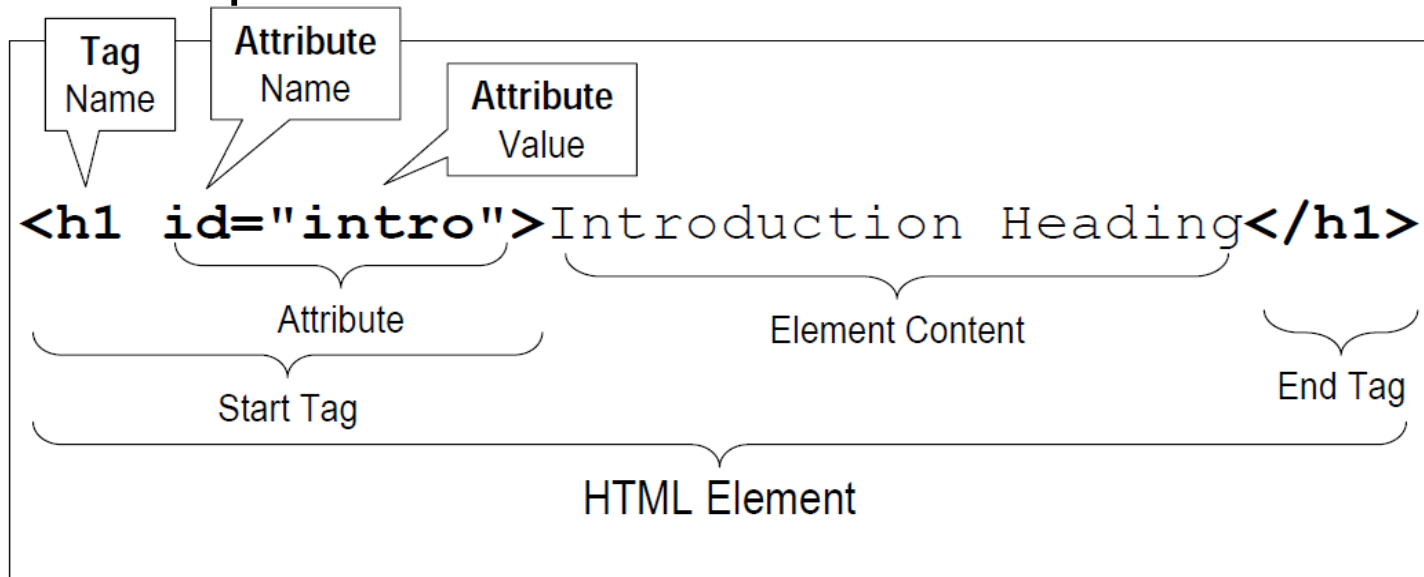


- HTML sử dụng các thẻ (tags hoặc elements) để **mô tả cấu trúc trình bày** văn bản
- HTML **không** phân biệt chữ hoa, chữ thường trong các thẻ.
- Trình duyệt thường **không** báo lỗi cú pháp HTML. Nếu sai cú pháp sẽ dẫn đến kết quả hiển thị không đúng với mong muốn.

HTML Elements



- Bao gồm: Cặp thẻ mở/đóng, các thuộc tính, giá trị của thuộc tính, văn bản cần hiển thị





Thẻ (tag)

- Có nhiều loại thẻ, mỗi thẻ có tên và mang ý nghĩa khác nhau.
- Mỗi loại thẻ có thể sẽ có 2 loại: thẻ mở và thẻ đóng
 - Hầu hết các thẻ HTML đều có thẻ mở và thẻ đóng.
- Cách viết:
 - Thẻ mở: **<tên_thẻ>**: <u>, <p>, <div>...
 - Thẻ đóng tương ứng: **</tên_thẻ>**: </u>, </p>, </div>....
- Chú ý: luôn có thẻ mở nhưng có thể không có thẻ đóng tương ứng: VD: thẻ
- Các thẻ HTML được chia làm 2 nhóm chính:
 - **Block-level**: là thẻ dùng để bắt đầu một dòng mới trong trang web. VD: các thẻ thuộc Headings và paragraph <html>, <head>, <body>, các thẻ <h>, <p>, <div>....
 - **Inline**: là thẻ nằm trong một phần nội dung của văn bản, thường dùng để định dạng phần nội dung đó. VD: , , <a>...





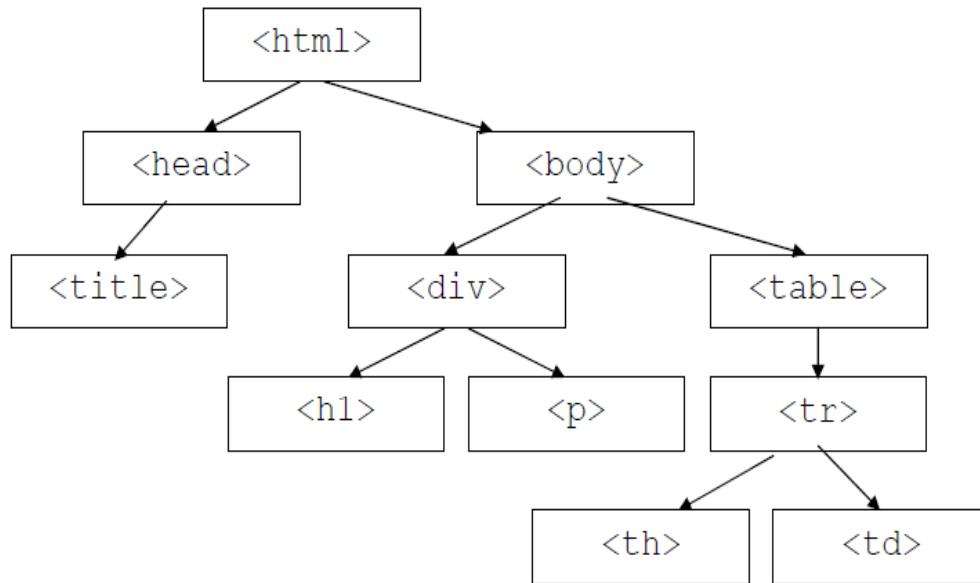
Thuộc tính (property) của thẻ

- Mỗi thẻ có thể có các thuộc tính nhằm bổ sung tác dụng cho thẻ.
- Mỗi thuộc tính có tên (tên_TT) và giá trị đi kèm.
- Cách viết: `<tên_thẻ tên_TT1="giá_trị1" tên_TT2="giá_trị2" ...>`
- Chú ý:
 - Có thể thay đổi thứ tự, số lượng các thuộc tính mà không gây ra lỗi cú pháp.
 - Ở mỗi trình duyệt, sự hỗ trợ của các thẻ và thuộc tính là khác nhau. Chỉ các thẻ và thuộc tính cơ bản là giống nhau.
 - Thuộc tính chỉ được để ở thẻ mở.

Cấu trúc trang HTML



```
<html>
<head>
  <title>...</title>
</head>
<body>
  <div>
    <h1>...</h1>
    <p>...</p>
  </div>
  <table>
    <tr>
      <th>...</th>
      <td>...</td>
    </tr>
  </table>
</body>
</html>
```





Trang web đầu tiên

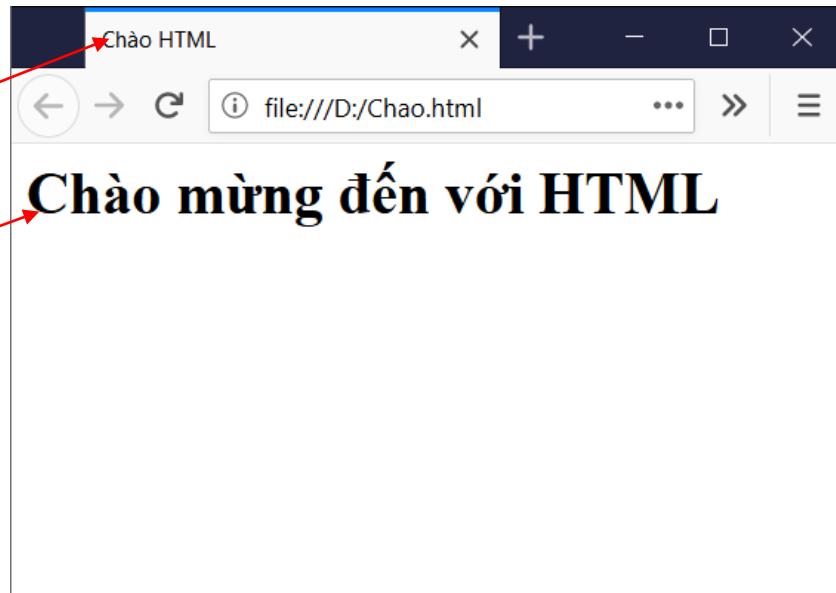
- Một trang web HTML sẽ có phần mở rộng (đuôi) là **.HTM** hoặc **.HTML**
- Sử dụng bất cứ trình soạn thảo “văn bản thuần” (Notepad, Microsoft Word...) để tạo ra trang HTML
- Một số phần mềm (IDE) cho phép tạo trang HTML trực quan:
 - Macromedia Dreamweaver
 - Visual Studio Code
 - Sublime text
 -



Trang web đầu tiên

- Soạn thảo theo nội dung dưới và lưu lại với tên “Chao.HTML”

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <meta charset="utf-8" />
  <title>Chào HTML</title>
</head>
<body>
  <h1>Chào mừng đến với HTML</h1>
</body>
</html>
```



Trang web đầu tiên



- **Thẻ <!DOCTYPE>:** Phần khai báo để kiểm tính hợp lệ của trang html; trình duyệt biết trang html được viết theo phiên bản HTML nào
 - HTML 4.01 trở về trước:

```
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 4.01 Transitional//EN"  
"http://www.w3.org/TR/html4/loose.dtd">
```
 - HTML 5: **<!DOCTYPE HTML>**
- **Thẻ <html>:** mọi trang html đều có thẻ gốc <html>; tất cả các thẻ khác đều nằm trong cặp thẻ đóng/mở <html></html>
- **Thẻ <head>:** thẻ ngay sau thẻ <html>, chứa các thành phần thiết lập giúp trang web hoạt động theo một mục đích cụ thể. VD: thiết lập encoding, nạp file css, js, tiêu đề trang.



Trang web đầu tiên

- **Thẻ <meta>:** nằm trong thẻ <head>, không cần thẻ đóng, dùng mô tả dữ liệu, quy định thuộc tính cho trang web, có tác dụng với search engine.
 - VD trang encoding UTF-8: `<meta charset="utf-8">`
 - VD thiết lập mô tả ngắn gọn về trang (để search engine biết nội dung tóm tắt của trang)
`<meta name="description" content="Nội dung ngắn mô tả về trang">`
 - Một số thẻ meta thông dụng
`<meta name="keywords" content=" ">`
`<meta name="author" content="author's name">`
`<meta http-equiv="refresh" content="delay;url=new url">`
`< meta http-equiv="expires" content="date">`
`< meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">`



Trang web đầu tiên



- **Thẻ <title>:** nằm trong thẻ <head>, hiển thị tiêu đề của trang web (hiển thị trên tiêu đề tab của trình duyệt).
- **Thẻ <body>:** theo sau thẻ <head>, chứa đựng tất cả các thành phần hiển thị của trang web.



Cấu trúc trang web



Cấu trúc trang web



- **Phần đầu (header):** chứa logo, câu slogan, các liên kết, các banner liên kết, các button, đoạn flash, hoặc các form ngắn như form tìm kiếm,...
- **Phần liên kết toàn cục (global navigation):** dùng để chứa các liên kết đến những trang quan trọng trong toàn bộ trang, trong phần này có thể chứa thêm các liên kết con (sub navigation).
- **Phần thân của trang (page body):** phần này chứa phần **nội dung chính (content)** và phần **nội dung phụ (sidebar)**.



Cấu trúc trang web



- **Phần nội dung (content):** phần này chứa nội dung chính cần thể hiện cho người dùng xem.
- **Phần nội dung phụ (sidebar):** phần này có thể chứa liên kết phụ của từng trang (local navigation), hoặc các banner chứa liên kết liên quan, hoặc có thể dùng để chứa các liên kết quảng cáo,...
- **Phần cuối trang web (footer):** thường chứa phần liên hệ như: tên công ty, địa chỉ, số điện thoại, mail liên hệ,... và đặc biệt là copyright, hoặc có thể chứa các liên kết toàn trang, các banner liên kết,...

Ví dụ



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Trang chủ Tin tức Thông báo Chương trình học Diễn đàn

Tiêu đề bài viết 1
Tóm tắt bài viết
Nội dung bài viết, nội dung bài viết!
- Tác giả

Tiêu đề bài viết 2
Tóm tắt bài viết
Nội dung bài viết, nội dung bài viết!
- Tác giả

Tin tức
Tin hot trong ngày!

Copyright 2012



Soạn thảo văn bản



- Văn bản được soạn thảo bình thường trong các file HTML
- **Lưu ý:**
 - Mọi khoảng trống, dấu xuống dòng trong file HTML được hiển thị trên trang web là 1 khoảng trống duy nhất.
 - Sử dụng mã để hiển thị một số ký tự đặc biệt:
 - Khoảng trống (trong trường hợp muốn có nhiều hơn 1 ký tự khoảng trống): ** **
 - Dấu nhỏ hơn (<) **<** và dấu lớn hơn (>) **>**
 - Dấu ngoặc kép (“): **"**
 - Ký hiệu ©: **©**
 - Ghi chú trong HTML: **<!-- Ghi chú -->**



Soạn thảo văn bản



- Hiện thị các ký tự đặc biệt (HTML special character)

Result	Description	Entity name	Entity number
	Khoảng trắng	 	
&	Dấu và	&	&
"	Ngoặc kép	"	"
<	Nhỏ hơn	<	<
>	Lớn hơn	>	>



Các thẻ thông dụng của HTML





Font chữ cho trang web

- Sử dụng thẻ meta để định dạng font chữ chung cho trang web

```
<head>
```

```
    <meta http-equiv="Content-Language" content="en-us">
```

```
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
```

```
    charset=utf-8">
```

```
    <title>Lập trình Web</title>
```

```
</head>
```





Thẻ định dạng ký tự

- Đậm, nghiêng, gạch chân, gạch giữa:

- `Chữ đậm`
- `<i>Chữ nghiêng</i>`
- `<u>Chữ gạch chân</u>`
- `<s>Chữ gạch giữa</s>`
- `Chữ đậm`
- `Chữ nghiêng`
- `<strike>Dòng gạch giữa</strike>`



Thẻ định dạng ký tự

- Chỉ số trên và chỉ số dưới:

- Chỉ số trên: `^{...}`

- Chỉ số dưới: `_{...}`

- VD:

$$AX^{2} + BX + C = 0$$



- Kết quả hiển thị trên trình duyệt

$$AX^{2} + BX + C = 0$$
$$C + O_{2} = CO_{2}$$



Thẻ định dạng ký tự

- Thẻ Font: `...`: gồm các thuộc tính
 - `face`="tên font chữ"
 - `size`="kích thước"
 - `color`="màu"
 - Viết bằng tiếng Anh (red, blue, green,...)
 - Viết #RRGGBB, RR, GG, BB ở dạng hexa. VD: #FFFFFF:trắng, #FF0000: đỏ,...

`Giám đốc`

`Phó giám đốc`

`Nhân viên`

Thẻ định dạng ký tự





Tiêu đề, đoạn văn, ngắt dòng

- Tiêu đề với kích thước nhỏ dần: từ thẻ `<h1>` đến thẻ `<h6>`
 - `<h1>...</h1>`
 - ...
 - `<h6>...</h6>`

Sau mỗi tiêu đề, văn bản tự động xuống dòng

- Thuộc tính `align`="cách căn chỉnh lề": left, right, center, justify.
- Đoạn văn: `<p>...</p>`, `<pre>...</pre>`, `<div>...</div>`
 - Thuộc tính `align` tương tự của thẻ `<h>`
- Ngắt dòng: `
`

VD thẻ <h>

```
<HTML>
```

```
<HEAD><TITLE>To chuc</TITLE></HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
<!--các cấp trong một công ty -->
```

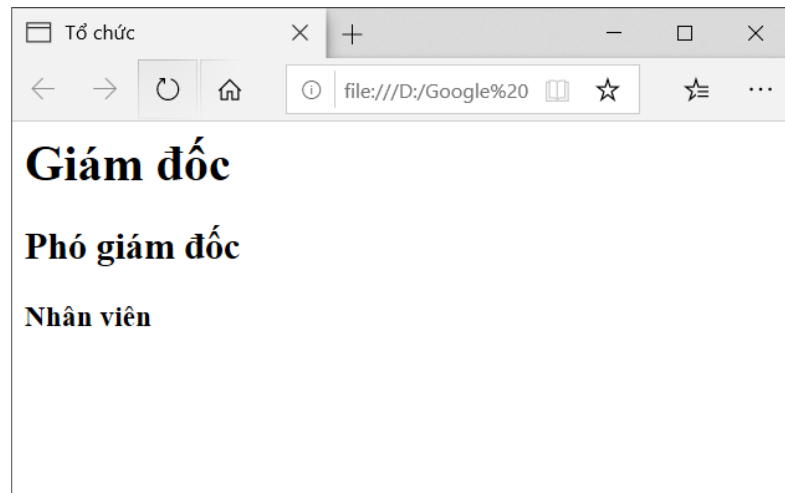
```
    <H1>Giam doc</H1>
```

```
    <H2>Pho giam doc</H2>
```

```
    <H3>Nhan vien</H3>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```



VD thẻ phân đoạn

<HTML>

<HEAD>

<TITLE> Dinh dang chi so</TITLE>

</HEAD>

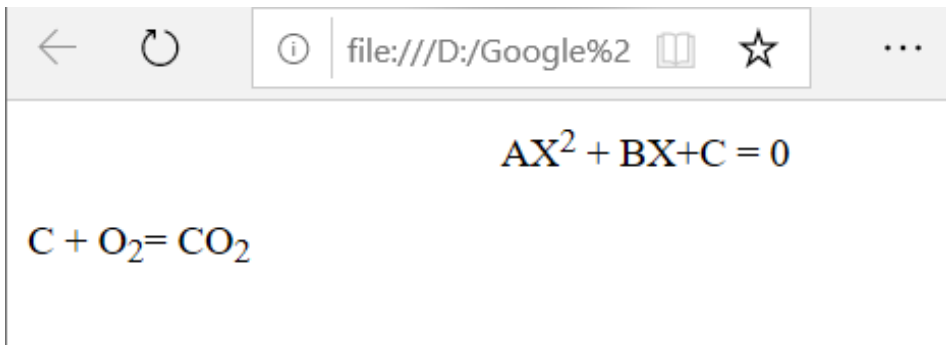
</BODY>

<P ALIGN = "center">AX² + BX+C = 0</P>

<P ALIGN = "left">C + O₂= CO₂</P>

</BODY>

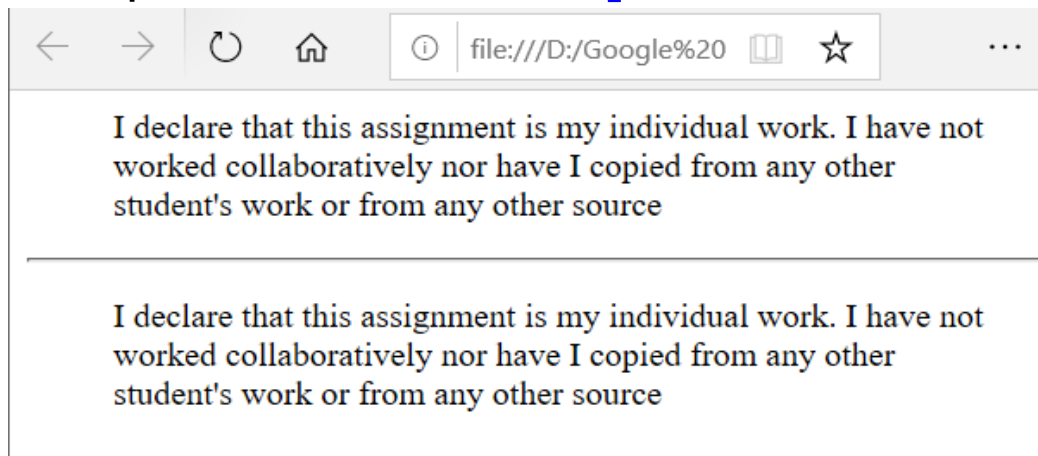
</HTML>





Đường ngang, thụt đầu dòng

- Đường kẻ ngang:
`<hr>`: chèn một đường thẳng chạy ngang trong trang html
- Toàn bộ đoạn văn bản thụt vào ở đầu dòng:
`<blockquote>`đoạn văn bản`</blockquote>`



Chèn ảnh

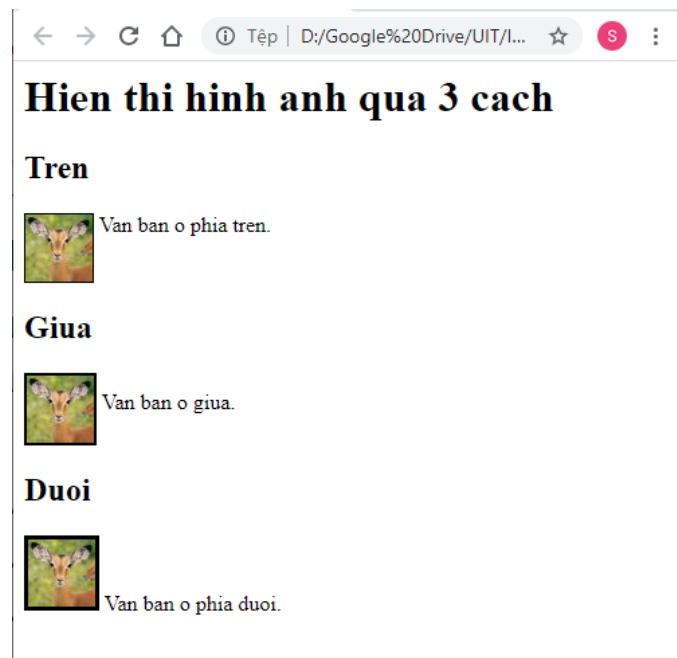


- Thẻ ``: Không có thẻ đóng.
- Các thuộc tính:
 - **src**="địa chỉ ảnh": Nếu chèn ảnh trong cùng website thì nên sử dụng đường dẫn tương đối.
 - **alt**="chú thích cho ảnh": sẽ được hiển thị khi trình duyệt không hiện ảnh hoặc ảnh lỗi hoặc khi di chuyển chuột lên ảnh
 - **width**="rộng", **height**="cao": độ rộng và độ cao của ảnh:
 - n: (n là số) Quy định độ rộng, cao là n pixels
 - n%: Quy định độ rộng, cao là n% độ rộng, cao của đối tượng chứa ảnh.
 - **border**="n": n là số: kích thước đường viền ảnh. =0: ảnh không có đường viền
 - **align**="căn chỉnh ảnh": left, right, middle, top...



Thêm chữ xung quanh ảnh

- Sử dụng thuộc tính **align** trong thẻ `` để thêm chữ xung quanh hình.
- Cú pháp: `nội dung muốn chèn`
- *direction* mang 1 trong 3 giá trị sau:
 - **align="top"**: văn bản nằm ở phía trên hình
 - **align="middle"**: văn bản nằm ở giữa hình
 - **align="bottom"**: văn bản nằm ở phía dưới hình





Hiển thị danh sách

- Dùng để liệt kê các phần tử.
- Có 2 loại:
 - Danh sách có thứ tự (Ordered List): 1,2,3...
 - Danh sách không có thứ tự (Unordered List)
- Một danh sách gồm có nhiều phần tử
- Tạo danh sách:
 - Có thứ tự: `Các phần tử`
Thuộc tính: **type**="1", "a", "A", "i", "I"
 - Không có thứ tự: `Các phần tử`
Thuộc tính: **type**="disc", "circle", "square"
- Tạo 1 phần tử: `Tiêu đề phần tử`
- Một phần tử có thể là 1 danh sách con.



Danh sách các định nghĩa

- Nằm giữa các thẻ `<dl>...</dl>`.
 - Dùng với `<dt>` để chỉ định mẫu cần định nghĩa.
 - Dùng `<dd>` để chỉ định nghĩa cho mẫu xác định bởi `<dt>`.

- Ví Dụ:

```
<dl>
```

```
  <dt>Tình yêu</dt>
```

```
    <dd>Tình yêu là bát bún riêu</dd>
```

```
    <dd>Bao nhiêu sợi bún bấy nhiêu sợi tình</dd>
```

```
<dt>HTML</dt>
```

```
  <dd>Ngôn ngữ để thiết kế trang web tĩnh</dd>
```

```
<dt>C++</dt>
```

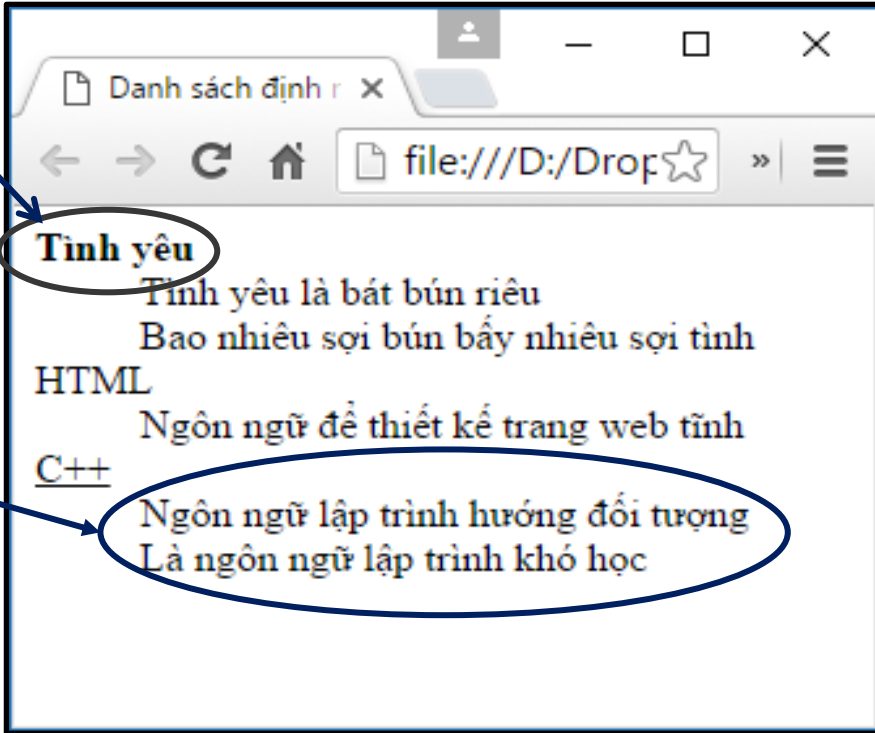
```
  <dd>Ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng</dd>
```

```
  <dd>Là ngôn ngữ lập trình khó học</dd>
```

```
</dl>
```



Danh sách các định nghĩa



The screenshot shows a web browser window with the title "Danh sách định nghĩa" and the address bar showing "file:///D:/Drop". The page content is a list of definitions. The first definition is "Tình yêu", which is circled in blue. Below it are two more definitions: "Ngôn ngữ để thiết kế trang web tĩnh" and "Ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng". The second definition is also circled in blue. Annotations include a box with "<dt>" pointing to the first definition and a box with "<dd>" pointing to the second definition.

<dt>

Tình yêu

Tình yêu là bát bún riêu
Bao nhiêu sợi bún bấy nhiêu sợi tình

HTML

Ngôn ngữ để thiết kế trang web tĩnh

C++

Ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng
Là ngôn ngữ lập trình khó học

<dd>



Siêu liên kết (Hyperlink)

- Là khả năng cho phép tạo liên kết giữa 1 đối tượng với một phần nội dung. Khi ta kích chuột vào đối tượng thì phần nội dung sẽ được hiện ra.
- Ta gọi:
 - Đối tượng sử dụng để kích chuột vào là: *Đối tượng liên kết*. Đối tượng có thể là: văn bản, hình ảnh, một phần của ảnh.
 - Địa chỉ nội dung sẽ được hiện ra là *Đích liên kết*



Siêu liên kết (Hyperlink)

- Thẻ tạo liên kết: `<a>Đối tượng liên kết`
- Thuộc tính:
 - **href**=“đích liên kết”: trong cùng web nên sử dụng đường dẫn tương đối.
 - **target**=“tên cửa sổ đích”: tên cửa sổ phân biệt chữ hoa/thường. Có một số tên đặc biệt:
 - **_self**: cửa sổ hiện tại
 - **_blank**: cửa sổ mới
- Chú ý:
 - Liên kết với địa chỉ e-mail thì đặt **href**=“mailto:địa_chỉ_e-mail”
 - Thực hiện lệnh JavaScript khi kích chuột vào thì đặt **href**=“javascript:lệnh”



Siêu liên kết (Hyperlink)

- Một số ký hiệu đường dẫn đặc biệt:

Ký hiệu	Ý nghĩa
/	Trở về thư mục gốc của site
./	Thư mục hiện tại của webpage sử dụng link (mặc định)
../	Quay ra thư mục cha/ đi ngược 1 cấp thư mục



Liên kết trong trang

- Tạo điểm neo: `<tag name="name">Đoạn text</tag>`
VD: `<div name="I">I. Tin thể thao</div>`
- Tạo liên kết đến điểm neo:
`Đoạn text`
VD: `Liên kết đến tin thể thao`
- Tạo liên kết tới điểm neo ở trong trang khác:
`Đoạn text`
VD: `Tin thể thao`



Thẻ địa chỉ liên lạc

- Thường dùng ở cuối trang web để cung cấp thông tin về tác giả và thông tin tài liệu.
- Cú pháp

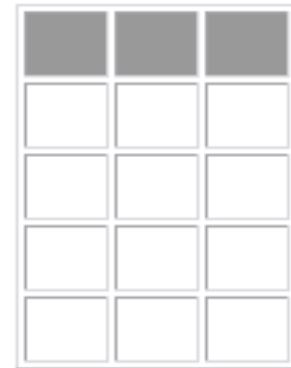
```
<address>
```

```
    Đánh địa chỉ ở đây.....
```

```
</address>
```


Bảng biểu

- HTML coi một bảng gồm *nhiều dòng*, một dòng gồm *nhiều ô*, và *chỉ có ô mới chứa dữ liệu* của bảng.
- Các thẻ:
 - Tạo bảng: `<table>...</table>`: Mỗi bảng chỉ có 1 cặp thẻ này.
 - Tạo dòng: `<tr>...</tr>`: Bảng có bao nhiêu dòng thì có bấy nhiêu cặp thẻ này.
 - Tạo ô:
 - Ô tiêu đề của bảng: `<th>...</th>`
 - Ô dữ liệu: `<td>...</td>`
 - Tổng số thẻ `<td>` và `<th>` bằng số ô của bảng. Dòng có bao nhiêu ô thì có bấy nhiêu thẻ `<td>` và/hoặc `<th>`
 - Chú ý: Để có được một ô trống trong bảng (ô không có dữ liệu) thì cần đặt nội dung ô là: ** **







Bảng biểu - Thuộc tính các thẻ

- `<table>`
 - **border**=“số”: kích thước đường viền. Bằng 0 (mặc định): không có đường viền.
 - **width**=“rộng”, **height**=“cao”: độ rộng và độ cao của bảng. Có thể đặt theo 2 cách:
 - n: (n là số) Quy định độ rộng, cao là n pixels
 - n%: Quy định độ rộng, cao là n% độ rộng, cao của đối tượng chứa bảng.
 - **cellspacing**=“số”: Khoảng cách giữa 2 ô liên tiếp
 - **cellpadding**=“số”: Khoảng cách từ góc ô đến nội dung ô
 - **bgcolor**=“màu”: màu nền của bảng
 - **background**=“địa_chỉ_ảnh”: Địa chỉ của file ảnh làm nền cho bảng. Nên sử dụng đường dẫn tương đối nếu có thể.



Bảng biểu- Thuộc tính các thẻ

- `<th>`, `<td>`
 - **bgcolor**=“màu”: màu nền của ô
 - **background**=“địa_chỉ_ảnh”: tương tự của thẻ `<table>`.
 - **width**=“rộng”, **height**=“cao”: độ rộng và độ cao của bảng. Có thể đặt theo 2 cách: số theo pixel hoặc % (tương tự của thẻ `<table>`.)
 - **align**=“căn_lề”: cách căn chỉnh dữ liệu trong ô theo chiều ngang: left, right, center, justify.
 - **valign**=“căn_lề_đứng”: cách căn chỉnh dữ liệu trong ô theo chiều đứng: top, middle, bottom.
 - **colspan**=“số”: số cột mà ô này chiếm (mặc định là 1)
 - **rowspan**=“số”: số dòng mà ô này chiếm (mặc định là 1)
 - **nowrap**: nếu có sẽ làm cho dữ liệu trong ô không tự xuống dòng



Form trong HTML



Giới thiệu Form



- Thông thường, thuật ngữ “biểu mẫu” (form) dùng để chỉ một tài liệu in có chứa khoảng trống để chúng ta điền thông tin. Ví dụ: đơn xin việc, biểu mẫu đăng ký thẻ thư viện...
- HTML mượn khái niệm “biểu mẫu” (form) để chỉ các phần tử khác nhau trong HTML cho phép thu thập thông tin từ những người truy cập vào trang web. Cho dù là một hộp tìm kiếm đơn giản (search) hay các thông tin liên quan đến bảo hiểm phức tạp hơn (cần nhập nhiều thông tin)





Giới thiệu Form

- Được dùng để nhận dữ liệu từ người dùng.
- Gửi yêu cầu của người dùng đến trang xử lý trong ứng dụng web
- Sử dụng thẻ `<form>` để chứa các thành phần trong form
- Những thành phần nhập liệu trên form gọi là **Form Field**
 - text field
 - password field
 - multiple-line text field
 -



Tạo Tài khoản Google

https://accounts.google.com/signup/v2/webcreateaccount?flowName=GlifWebSignIn&flowE

Google

Tạo Tài khoản Google

Họ

Tên

Tên người dùng @gmail.com

Bạn có thể sử dụng chữ cái, số và dấu chấm

[Sử dụng địa chỉ email hiện tại của tôi](#)

Mật khẩu

Xác nhận

Sử dụng 8 ký tự trở lên và kết hợp chữ cái, chữ số và biểu tượng

[Đăng nhập](#)

[Tiếp theo](#)

Một tài khoản. Hoạt động trên mọi sản phẩm và dịch vụ của Google.

Tiếng Việt

[Trợ giúp](#) [Bảo mật](#) [Điều khoản](#)



Một loại form
đặc thù, phức
tạp hơn

Record ▾ View: **Review Orders** ▾

↑ ↓ * - indicates a required field

OKDeleteCancel

Customer:

Employee:

Order Date:

Required Date:

Shipped Date:

Address:

City:

Region:

Postal Code:

Ship Country:

cha 🔍 📄 New Order Details Actions ▾

Product Name	Unit Price	Quantity	Discount	Product Category Name	Product Supplier Company Name	Extended Price
Grandma's Boysenberry Spread	\$25.00	20	25.00 %	Condiments	Grandma Kelly's Homestead	\$375.00
Tofu	\$23.25	20	25.00 %	Produce	Mayumi's	\$348.75
Teatime Chocolate Biscuits	\$9.20	10	25.00 %	Confections	Specialty Biscuits, Ltd.	\$69.00
Avg: \$19.15 Sum: 50 Avg: 25.00 %						Sum: \$792.75

Subtotal: \$792.75
Freight:
Total: \$831.03

Ship Name:

Ship Via:

OKDeleteCancel

↑ ↓ * - indicates a required field



Thẻ <form>

- Là nơi chứa các thành phần nhập liệu khác.

```
<form name="..." action="..." method="...">  
    <!-- các thành phần của Form -->  
</form>
```

- Các thuộc tính của <form>

- **name** : tên form
- **action** : chỉ định trang web nhận xử lý dữ liệu từ form này khi có sự kiện click của button SUBMIT.
- **method**: Xác định phương thức chuyển dữ liệu (POST,GET)



Ví dụ thẻ <form>

Dangnhap.html

```
<html>
  <body>
    <form name="Dangnhap"
      action="/admin/xlDangnhap.php"
      method="Post">
      .....
    </form>
  </body>
</html>
```





Các thành phần của Form



Các control của Form

```
<body>
<form action="form_action.asp"
  method="get">
First name: <input type="text"
  name="fname" value="John" />
<br/>
Last name: <input type="text"
  name="lname" value="Cena" />
<br/>
<input type="submit" value="Submit"
/>
```

```
</form>
```

```
<p>
```

If you click the "Submit" button,
you will send your input to a
new page called form_action.asp.

```
</p>
```

```
<body>
```



My HTML form

File | C:/Users/hp/Desktop/New...

Guest

First name: John

Last name: Cena

Submit

If you click the "Submit" button, you will send your input to a new page called form_action.asp.



Các control của Form

- Gồm các loại Form Field sau:
 - Text field
 - Password field
 - Hidden text field
 - Check box
 - Radio button
 - File form control
 - Submit button, Reset button, Generalized button
 - Multiple-line text field
 - Label
 - Pull-down menu
 - Scrolled list
 - Field set



Text field

- Dùng để nhập một dòng văn bản
- Cú pháp

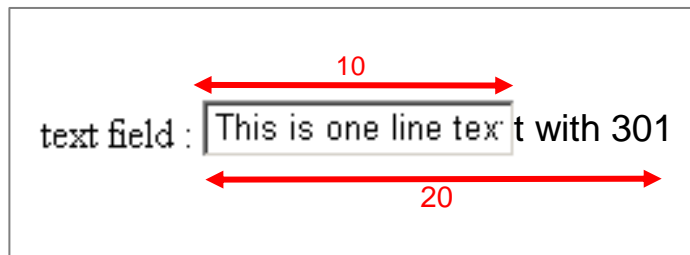
```
<input type="text" id=string name=string readonly size=variant  
maxlenght=long tabindex=integer value=string
```

.....

/>

- Ví dụ

```
<input type="text" name="txtName" id="txtName" value="This is one  
line text with 301" size="10" maxlength="20"/>
```



Text field



```
<input type="text" name="txtName" id="txtName" value="Bao nhieu  
lau thi hoc thuoc bai? Tra loi!" size="20" maxlength="40"/>
```



Password field

- Dùng để nhập mật khẩu
- Cú pháp

```
<input type="password" id=string name=string readonly size=variant  
      maxlenght=long tabindex=integer value=string  
      .....  
>
```

- Ví dụ

```
<input type="password" name="txtPassword" value="123456abc1234"  
      size="10" maxlength="20"/>
```



Check box

- Cú pháp

```
<input type="checkbox" id=string name=string  
value=string [checked]
```

.....

>

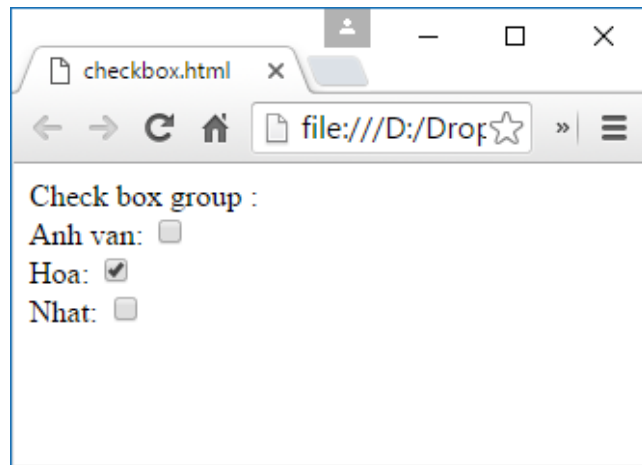
- Ví dụ

Check box group :

Anh van: <input type="checkbox"
name="Languages1" value="En" />

Hoa: <input type="checkbox"
name="Languages2" value="Chz" checked />

Nhat: <input type="checkbox"
name="Languages3" value="Jp" />



Radio button

- Cú pháp

```
<input type="radio" id=string name=string  
value=string [checked]
```

.....

/>

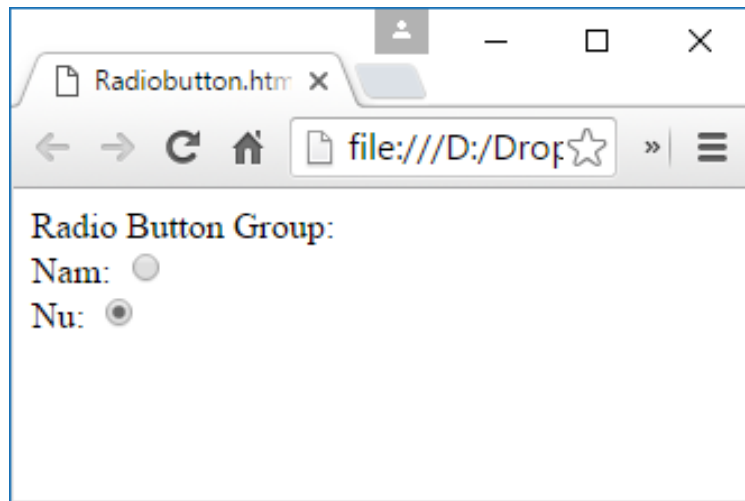
- Ví dụ

Radio Button group :

Nam: <input type="radio" name="sex"
value="1" />

Nu: <input type="radio" name="sex"
value="0" checked />

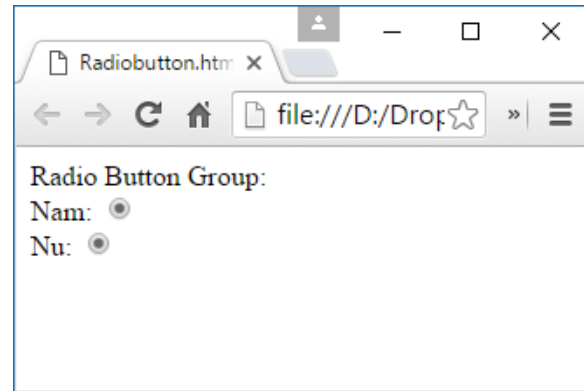
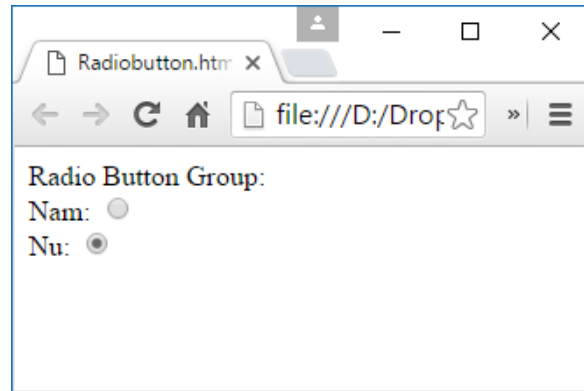
Thuộc tính name trong các khai báo trên phải cùng tên.



Ví dụ Radio button

```
<html>
<body>
  Radio Button Group: <br>
  Nam: <input type="radio" name="sex" value="nam" checked
/><br>
  Nu: <input type="radio" name="sex" value="nu" checked
/><br>
</body>
</html>
```

```
<html>
<body>
  Radio Button Group: <br>
  Nam: <input type="radio" name="sex" value="nam" checked
/><br>
  Nu: <input type="radio" name="sex1" value="nu" checked
/><br>
</body>
</html>
```



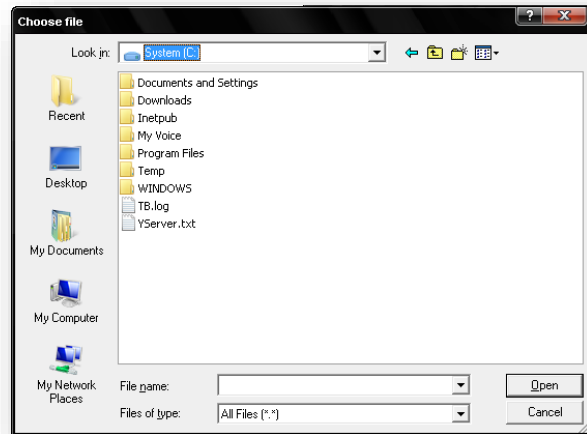
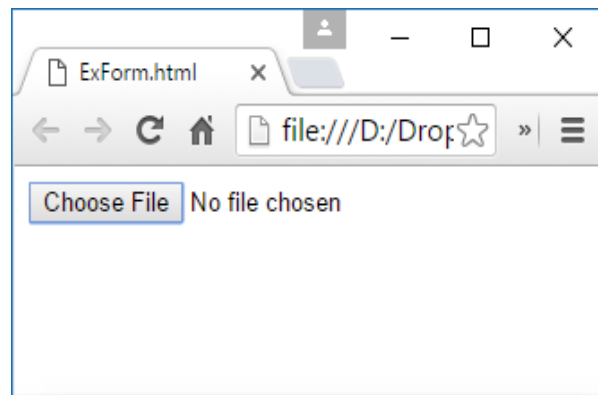
File Form Control

- Dùng để upload 1 file lên server
- Cú pháp

```
<form action="..." method="post"
  enctype="multipart/form-data" name="...">
  <input type="file" name="..." />
</form>
```

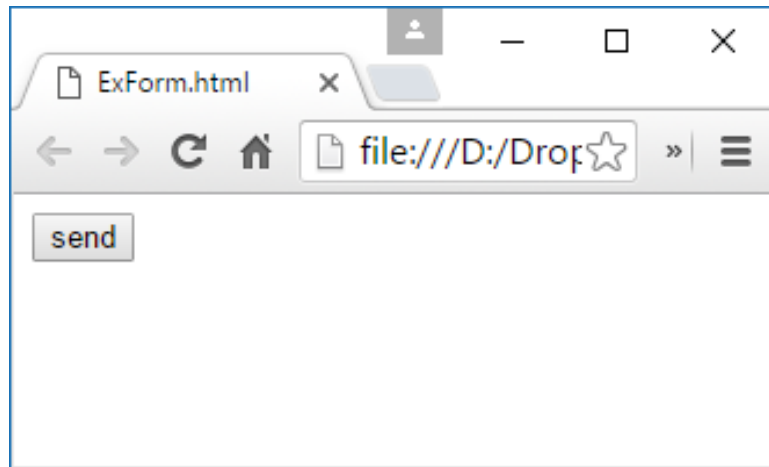
- Ví dụ

```
<form name="frmMain" action="POST"
  enctype="multipart/form-data" >
  <input type="file" name="fileUpload" />
</form>
```



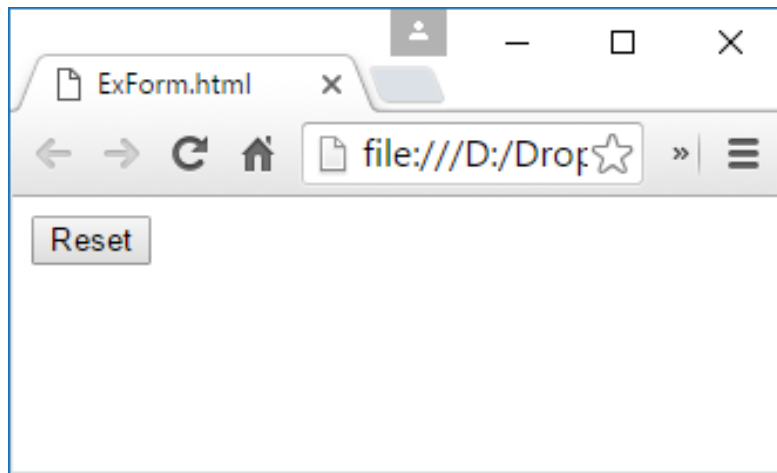
Submit button

- **Nút phát lệnh và gửi dữ liệu** của form đến trang xử lý.
- Mỗi form chỉ có một nút submit và nút này **được viền đậm**
- Cú pháp: `<input type="submit" name="..." value="..." />`
- Ví dụ: `<input type="submit" name="btnSend" value="send" />`



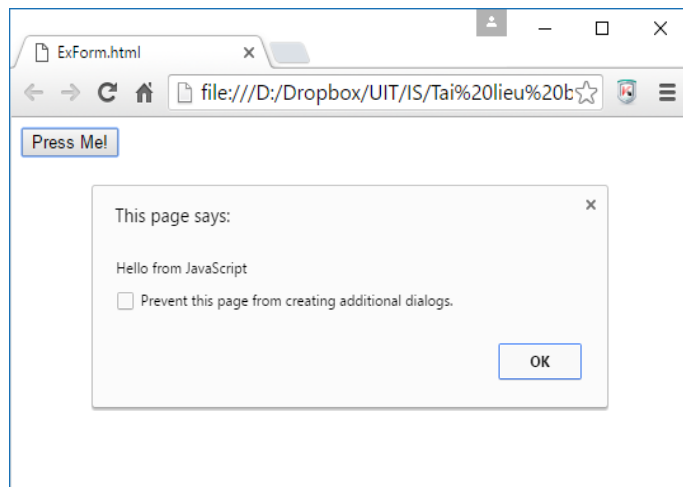
Reset button

- Dùng để trả lại giá trị mặc định cho các control trong form
- Cú pháp: `<input type="reset" name="..." value="..." />`
- Ví dụ: `<input type="reset" name="btnReset" value="Reset" />`



Generalized button

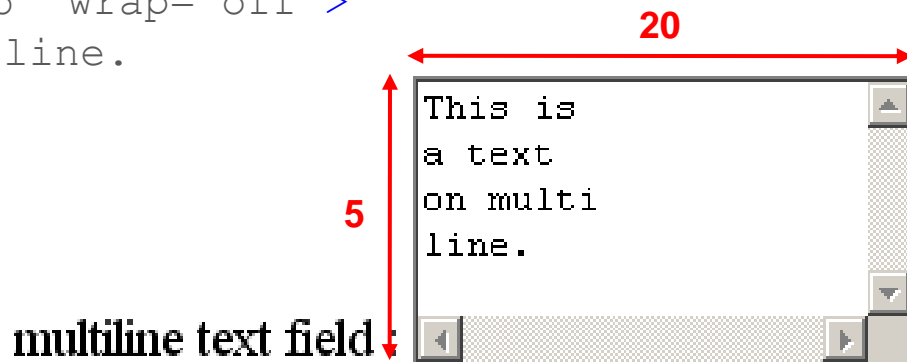
- Dùng để kích hoạt một hàm javascript trong form
- Cú pháp: `<input type="button" name="..." value="..." onclick="script" />`
- Ví dụ: `<input type="button" name="btnNormal" value="Press Me!" onclick="alert('Hello from JavaScript');" />`





Multiline Text field

- Dùng để nhập văn bản nhiều dòng
- Cú pháp: `<textarea cols=long rows=long disabled name=string readonly tabindex=integer wrap= OFF | PHYSICAL | VIRTUAL > </textarea>`
- Ví dụ: `<textarea cols="20" rows="5" wrap="off">`
This is a text on multiline.
`</textarea>`





Multiline Text field

- Ví dụ: `<textarea cols="20" rows="5" name="text2" wrap="off">`

Khi nào cả lớp viết được 1 tỷ dòng HTML?

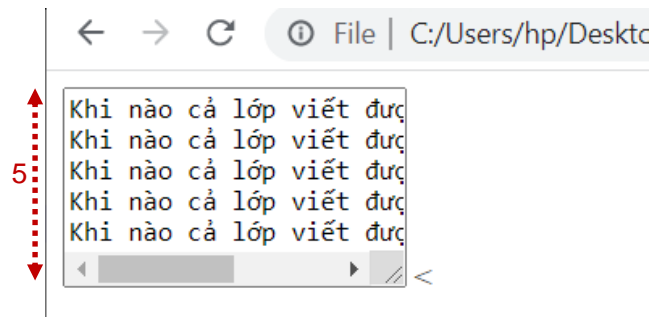
Khi nào cả lớp viết được 1 tỷ dòng HTML?

Khi nào cả lớp viết được 1 tỷ dòng HTML?

Khi nào cả lớp viết được 1 tỷ dòng HTML?

Khi nào cả lớp viết được 1 tỷ dòng HTML?

`</textarea>`



Label

- Dùng để gán nhãn cho một form field
- Cú pháp: `<label for=string class=string name=string >`
- Ví dụ:
`<label for="Languages">Anh văn:`
`<input type="checkbox" name="Languages" value="Eng" />`

Anh văn: ☐



Dropdown menu

- Dùng để tạo ra một combobox
- Cú pháp:

```
<select name="...">
    <optgroup label="...">
        <option [selected] value="..." >.....</option>
        .....
    </optgroup>

    <option [selected] value="..." >.....</option>
    .....
</select>
```



Dropdown menu

- Thẻ `<select>` và `<option>`:
Dùng để tạo ra một danh sách đổ xuống,
Thường dùng chung với thẻ `<option>`.
- Thẻ `<option>`:
Dùng để định nghĩa một mục chọn trong danh sách đổ xuống (nên sử dụng chung với thuộc tính `value`).
- Thẻ `<optgroup>`:
Định nghĩa một nhóm các mục chọn trong danh sách đổ xuống.

Dropdown menu

```
<html>
  <body>
    combo box:
    <select>
      <option value="C1"> Cơm sườn</option>
      <option value="C2"> Cơm sườn bì chả</option>
      <option value="C3"> Cơm sườn trứng</option>
      <option value="B1"> Bún bò nạm chả</option>
      <option value="B2"> Bún bò gân chả</option>
      <option value="B3"> Bún bò thập cẩm</option>
    </select>
  </body>
</html>
```

Cơm sườn ▼

Cơm sườn ▼

- Cơm sườn
- Cơm sườn bì chả
- Cơm sườn trứng
- Bún bò nạm chả
- Bún bò gân chả
- Bún bò thập cẩm

Dropdown menu

```
<html>
<body>
  combo box:
  <select>
    <optgroup label="Com tấm">
      <option value="C1"> Com sườn</option>
      <option value="C2"> Com sườn bì chả</option>
      <option value="C3"> Com sườn trứng</option>
    </optgroup>
    <optgroup label="Bún bò">
      <option value="B1"> Bún bò nạm chả</option>
      <option value="B2"> Bún bò gân chả</option>
      <option value="B3"> Bún bò thập cẩm</option>
    </optgroup>
  </select>
</body>
</html>
```

Com sườn

Com tấm
Com sườn
Com sườn bì chả
Com sườn trứng
Bún bò
Bún bò nạm chả
Bún bò gân chả
Bún bò thập cẩm

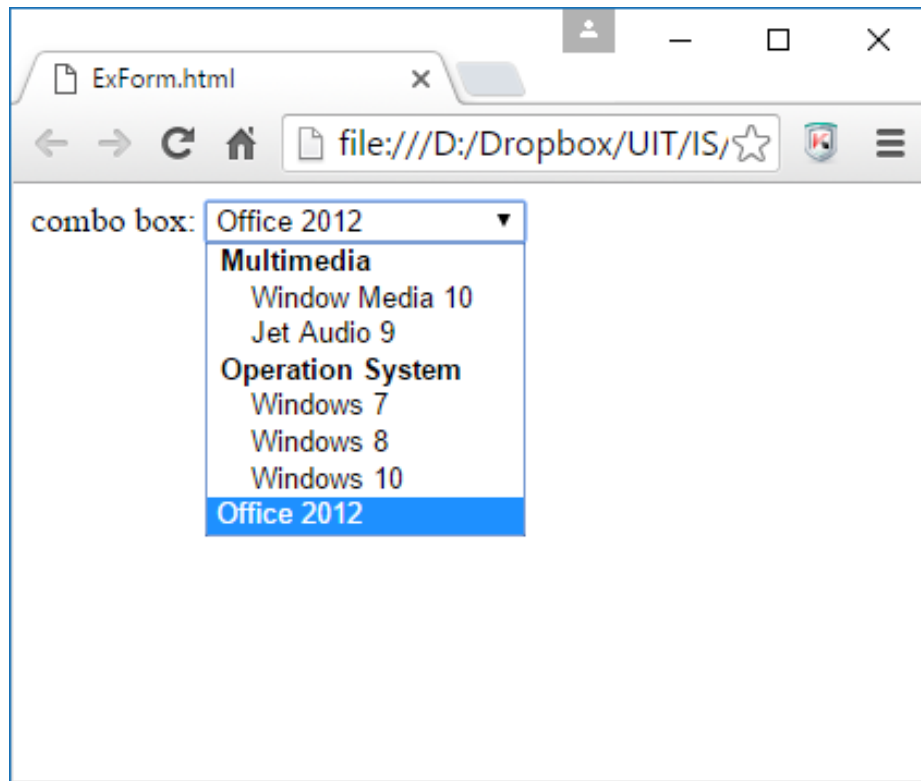
Dropdown menu



```
<html>
<body>
  combo box:
    <select name="DSSoftware">
      <optgroup label="Multimedia">
        <option value="WM10">Window Media 10</option>
        <option value="JA9">Jet Audio 9</option>
      </optgroup>
      <optgroup label="Operation System">
        <option value="W7">Windows 7</option>
        <option value="W8">Windows 8</option>
        <option value="W10">Windows 10</option>
      </optgroup>
      <option selected value="Office12">Office 2012</option>
    </select>
  </body>
</html>
```



Dropdown menu





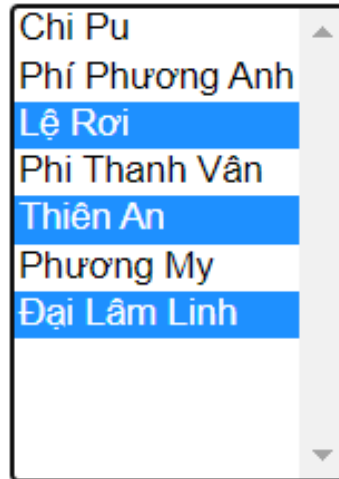
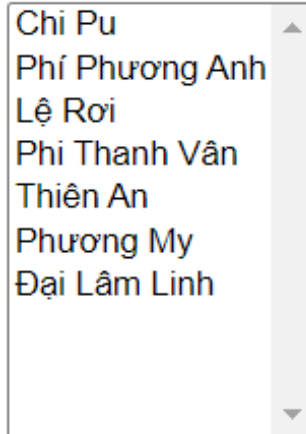
Scrolled list

- Cho phép lựa chọn nhiều giá trị trong một danh sách cuộn
- Cú pháp:

```
<select name="..." multiple>  
    <option [selected] value="..." >.....</option>  
    <option value="..." >.....</option>  
    .....  
</select>
```

Scrolled list

```
<select name="Singer" size="10"
  multiple>
  <option> Chi Pu</option>
  <option> Phí Phương Anh</option>
  <option> Lệ Rơi </option>
  <option> Phi Thanh Vân </option>
  <option> Thiên An </option>
  <option> Phương My </option>
  <option> Đại Lâm Linh < </option>
</select>
```





Field set

- Dùng để tạo ra Group box, nhóm các thành phần nhập liệu trong form
- Cú pháp:

```
<fieldset>  
    <legend>GroupBox's Name</legend>  
    <input .....>  
    ...  
</fieldset>
```

Field set

- Ví dụ:

<fieldset>

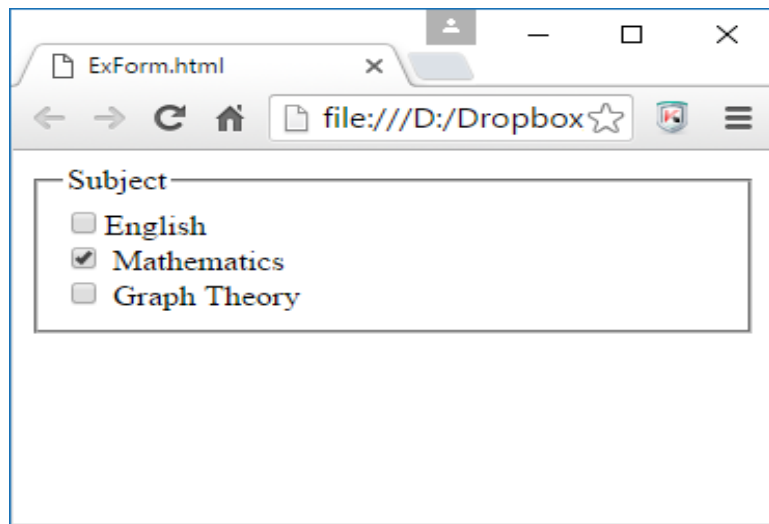
<legend>Subject**</legend>**

<input type="checkbox"
name="Subjects" value="Eng">English**
**

<input type="checkbox"
name="Subjects" value="Math" checked>
Mathematics**
**

<input type="checkbox"
name="Subjects" value="GraphTheory">
Graph Theory**
**

</fieldset>





Cảm ơn đã theo dõi

Hy vọng cùng nhau đi đến thành công.